

Biểu số: 006g.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20/3 năm sau

**SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC
TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**
Năm 2022

- Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>
	TỔNG SỐ	1	262
	Phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý		
1	Người nghèo	2	9
2	Người có công với cách mạng	3	42
3	Người già cô đơn không nơi nương tựa	4	15
4	Người khuyết tật không nơi nương tựa	5	13
5	Trẻ em không nơi nương tựa	6	74
6	Người dân tộc thiểu số	7	0
7	Người vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số	8	0
8	Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người	9	0
9	Người bị nhiễm HIV	10	0
10	Các đối tượng khác	11	109

Biểu số: 007g.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo

Ngày 20/3 năm sau

TỈ LỆ TRẺ EM DƯỚI NĂM TUỔI ĐÃ

ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Năm: 2022 (01/01/2022 đến 31/12/2022)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh

STT		Mã số	Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo (Trẻ em)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
	Tổng số	1		23,019	
1	Chia theo	2			
	- Nam	3		11,703	
	- Nữ	4		11,316	
2	Chia theo quận/ huyện	5			
	Thành phố Tây Ninh	6		2,245	
	Tân Biên	7		3,401	
	Tân Châu	8		4,022	
	Dương Minh Châu	9		2,980	
	Châu Thành	10		4,510	
	Tx. Hòa Thành	11		1,400	
	Gò Dầu	12		1,680	
	Bến Cầu	13		965	
	Tx. Trảng Bàng	14		1,816	

* Sở Tư pháp không có đầy đủ số liệu tại cột (1) để thống kê theo biểu mẫu này.

Biểu số: 008g.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo

Ngày 20/3 năm sau

SỐ TRƯỞNG HỢP TỬ VONG ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

Năm: 2022 (01/01/2022 đến 31/12/2022)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh

Đơn vị tính: Người

STT			Mã số	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
A	B	C	I	
	Tổng số	I		10,539
1	Chia theo giới tính			
	- Nam			5,966
	- Nữ			4,573
2	Chia theo quận/ huyện			
	Thành phố Tây Ninh			1,296
	Tân Biên			882
	Tân Châu			1,034
	Dương Minh Châu			1,024
	Châu Thành			1,491
	Tx. Hòa Thành			1,421
	Gò Dầu			1,405
	Bến Cầu			625
	Tx. Trảng Bàng			1,361

Biểu số: 009g.N/BCS-XHMT
Ngày nhận báo cáo
Ngày 20/3 năm sau

SỐ CUỘC KẾT HÔN VÀ TUỔI KẾT HÔN
TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU
Năm: 2022 (01/01/2022 đến 31/12/2022)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh

	Tổng số	Số cuộc kết hôn (Cặp)		Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (tuổi)	
		Kết hôn lần đầu	Chia ra Kết hôn lần thứ hai trở lên	Nam	Nữ
A	1 = 2 + 3	2	3	4	5
Tổng số	11,732	8,850	2,882	30.9	28.1
Chia theo quận/ huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh					
Thành phố Tây Ninh	1,147	851	296	31.24	28.54
Tân Biên	1,005	744	261	30.98	28.12
Tân Châu	1,403	1,112	291	31.95	28.96
Dương Minh Châu	1,283	877	406	29.44	26.76
Châu Thành	1,407	1,012	395	29.21	26.3
Tx. Hòa Thành	1,222	921	301	31.43	28.76
Gò Dầu	1,596	1,283	313	30.45	26.95
Bến Cầu	836	610	226	29.95	27.31
Tx. Trảng Bàng	1,833	1,440	393	33.77	31.29

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ TƯ PHÁP

BÁO CÁO SỐ CUỘC KẾT HÔN
NĂM 2022

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên Huyện	Số cuộc kết hôn		
			Tổng số	Chia ra:	
				Kết hôn của công dân Việt Nam ở trong nước	Kết hôn có yếu tố nước ngoài
A	B	C	(1)	(2)	(3)
72	Toàn tỉnh		11,732	11,267	465
	703	Thành phố Tây Ninh	1,147	1,113	34
	705	Tân Biên	1,005	971	34
	706	Tân Châu	1,403	1,364	39
	707	Dương Minh Châu	1,283	1,227	56
	708	Châu Thành	1,407	1,338	69
	709	Thị xã Hòa Thành	1,222	1,162	60
	710	Gò Dầu	1,596	1,519	77
	711	Bến Cầu	836	798	38
	712	Thị xã Trảng Bàng	1,833	1,775	58

Cột 2: Là số cuộc kết hôn (bao gồm cả kết hôn lần đầu và kết hôn lần thứ 2 trở lên) của công dân Việt Nam thuộc thẩm quyền đăng ký của UBND cấp xã.

Cột 3: Là số cuộc kết hôn có yếu tố nước ngoài (bao gồm cả kết hôn lần đầu và kết hôn lần thứ 2 trở lên) thuộc thẩm quyền đăng ký của UBND cấp huyện.

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ TƯ PHÁP

BÁO CÁO SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ
NĂM 2022

Đơn vị tính: Người

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên Huyện	Số trường hợp tử vong			Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử			Ghi chú
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	D
72	Toàn tỉnh		0	0	0	10,539	5,966	4,573	
	703	Thành phố Tây Ninh	0			1,296	734	562	
	705	Tân Biên	0			882	501	381	
	706	Tân Châu	0			1,034	579	455	
	707	Dương Minh Châu	0			1,024	584	440	
	708	Châu Thành	0			1,491	883	608	
	709	Thị xã Hòa Thành	0			1,421	768	653	
	710	Gò Dầu	0			1,405	835	570	
	711	Bến Cầu	0			625	383	242	
	712	Thị xã Trảng Bàng	0			1,361	699	662	

Lưu ý:

Cột 1, 2, 3: Là số trường hợp tử vong của các nhân khẩu thực tế thường trú của xã, phường, thị trấn đã được cộng tác viên dân số ghi nhận trên "sổ A0- sổ ghi chép ban đầu về dân số và kế hoạch hóa gia đình" và được Chi cục dân số hoặc Phòng dân số cấp huyện cập nhật trên hệ thống thông tin chuyên ngành dân số. Các trường hợp này có thể đã được hoặc chưa được đăng ký khai tử.

Cột 4, 5, 6: Là số trường hợp tử vong đã được đăng ký khai tử với UBND cấp xã, Phòng tư pháp cấp huyện hoặc Sở Tư pháp.

Cột D: Các ghi chú, giải thích cần thiết (nếu có).

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ TƯ PHÁP

BÁO CÁO TỶ LỆ TRẺ EM SINH RA TRONG NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH TRONG NĂM 2022
NĂM 2022

Đơn vị tính : Người

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên Huyện	Số trẻ sinh ra sống trong năm 2022			Số trẻ sinh năm 2022 được đăng ký khai sinh trong năm 2022			Tỷ lệ trẻ được đăng ký khai sinh trong năm	Ghi chú
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)/(1)	D
72	Toàn tỉnh		0	0	0	9,763	5,083	4,680		
	703	Thành phố Tây Ninh	0			1,123	578	545		
	705	Tân Biên	0			882	454	428		
	706	Tân Châu	0			1,209	642	567		
	707	Dương Minh Châu	0			1,088	538	550		
	708	Châu Thành	0			1,133	566	567		
	709	Thị xã Hòa Thành	0			982	531	451		
	710	Gò Dầu	0			1,269	661	608		
	711	Bến Cầu	0			628	305	323		
	712	Thị xã Trảng Bàng	0			1,449	808	641		

Lưu ý:

Cột 1, 2, 3: Là số trường hợp trẻ em sinh sống trong năm 2022 đăng ký thường trú tại xã, phường, thị trấn đã được cộng tác viên dân số ghi nhận trên "sổ A0- sổ ghi chép ban đầu về dân số và kế hoạch hóa gia đình" và được Chi cục dân số hoặc Phòng dân số cấp huyện cập nhật trên "hệ thống thông tin chuyên ngành dân số". Các trường hợp này có thể đã được hoặc chưa được đăng ký khai sinh.

Cột 4, 5, 6: Là số trường hợp sinh trong năm 2022 đã được đăng ký khai sinh với UBND cấp xã, Phòng tư pháp cấp huyện hoặc Sở Tư pháp trong năm 2022.

Cột D: Các ghi chú, giải thích cần thiết (nếu có).